

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 25/2022/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình 1267/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu

Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Kê khai, nộp, quản lý, sử dụng phí, tỷ lệ để lại

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

2. Chậm nhất là ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí được để lại 50% tổng số tiền phí thu được.

4. Quản lý, sử dụng phí theo quy định hiện hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XII Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - HĐND.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Tên phí	Mức thu
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	2.000.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
d	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giờ	2.000.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến 2 m ³ /giờ.	4.000.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500.000
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại khoản 3